TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH MIỆN** **TỈNH HẢI DƯƠNG** _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** _____

Bản án số: 01/2021/HNGĐ – ST
Ngày 05 - 01 - 2021
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lại Anh Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hoài; Ông Nguyễn Ngọc Nghiêm.

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Hoàng Anh, thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diên**,** Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 201/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1987.

ĐKHKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh H.

Nơi ở hiện nay: Thôn V, xã V, huyện N, tỉnh H.

- *Bị đơn*: Anh Trần Văn C - sinh năm 1986.

ĐKHKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh H.

Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Toà án Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

Chị và anh Trần Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T ngày 11/7/2014. Sau khi kết hôn do anh chị mỗi người làm ở một nơi khác nhau, chị làm công nhân điện tử và ở trong ký túc xá tại huyện C còn anh C vẫn ở chung với bố mẹ đẻ tại xã Đ, huyện T. Đến năm 2015, sau khi sinh con, chị đã chuyển về sinh sống cùng anh C và gia đình nhà chồng tại xã Đ. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi cọ bất đồng ý kiến, nguyên nhân chủ yếu là do anh C thường xuyên chơi bời không chịu làm ăn, không quan tâm, chăm sóc vợ con. Đến năm 2017, chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ tại huyện N sinh sống và cho con học tại trường mầm non xã V, huyện N cho đến nay. Trong thời gian chị bỏ về huyện N, anh C có vài lần đến nhà chị tại huyện N nhưng chỉ thăm con cũng không đón chị về chung sống. Tết năm 2018, anh C cùng gia đình đã đến nhà chị nói chuyện và xin đón chị về. Nghĩ thương con, chị đã về chung sống cùng anh C nhưng chỉ được vài ngày tết xong vợ chồng lại xẩy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau. Chị tiếp tục lại đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở huyện N sinh sống. Đến tết năm 2019, anh C cùng cô, dì, chú bác lại xuống nói chuyện xin lỗi và đón chị về chung sống, chị đã đồng ý và cho anh C thêm một cơ hội để vợ chồng đoàn tụ, nuôi dạy con chung. Nhưng khi về chung sống, giữa chị và anh C vẫn không thống nhất được việc lựa chọn công việc, nơi làm việc, cách quản lý chi tiêu, trách nhiệm đối với gia đình, cùng nhau đóng góp nuôi dạy con. Một mình chị phải đi làm để trang trải cuộ sống, nuôi dậy con. Đến tháng 04 năm 2020, chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ tại huyện N ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C. Việc anh C không đồng ý ly hôn là cố tình muốn gây khó khăn cho chị.

Về quan hệ con chung: Chị và anh C có 01 con chung là Trần Văn M1, sinh ngày 19/5/2015, hiện đang ở với chị tại xã V, huyện N cùng bố mẹ đẻ chị. Cháu M1 học tại Trường Mầm non xã V, huyện N từ năm 2017 - 2018 đến nay. Hiện tại, chị đang đi làm công nhân tại công ty TNHH LGDISPLAY Việt Nam Hải Phòng, mức thu nhập bình quân 08 triệu đồng một tháng. Bố mẹ chị hiện tại đang làm nông nghiệp, có thời gian, điều kiện giúp chị chăm sóc Cháu M1. Chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Trong bản tự khai, quá trình khai tại Toà án Bị đơn anh Trần Văn C trình bày*:**

Về điều kiện, thời gian kết hôn như chị M trình bày là đúng. Sau khi kết hôn anh và chị M thường xuyên ở cách xa nhau, rất ít khi vợ chồng gần nhau. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn cãi cọ. Nguyên nhân là do chị M đi làm xa mặc dù đã kết hôn với anh, anh đã khuyên bảo nhiều lần để chị M về gần khu vực xã Đ làm việc để vợ chồng, gia đình gần gũi nhưng chị M không đồng ý. Chị M thường xuyên đưa con về nhà bố mẹ đẻ tại huyện N sinh sống và cho ăn học tại đó. Sau mấy ngày tết năm 2018, do anh say rượu vợ chồng cãi nhau, chị M đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại huyện N, anh đã xuống tìm chị M về chung sống nhưng chị M không về, sau đó anh phải nhờ cô, chú ruột xuống nói chuyện chị M mới cho con về chung sống cùng anh. Tuy nhiên chỉ một thời gian ngắn vợ chồng lại bất đồng, cãi vã. Chị M lại đưa con về nhà bố mẹ đẻ sống, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Hàng năm rất ít lần vợ chồng gần nhau trong chuyện chăn gối. Tết năm 2019, anh cùng cô, dì, chú bác có đến nhà chị M nói chuyện và xin đón chị M về nhà để cùng anh nôi dạy con chung, chị M đồng ý. Tuy nhiên vợ chồng chung sống một thời gian thì chị M lại đưa con về huyện N, đi đi về về. Tháng 05 năm 2020, chị M chính thức bỏ về nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 05 năm 2020 cho đến nay. Nay chị M xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn vì con còn nhỏ nhưng anh cũng chưa có biện pháp cụ thể để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, ổn định cuộc sống gia đình.

Về quan hệ con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Văn M1, sinh ngày 19/05/2015 hiện đang ở với chị M. Ly hôn anh xin nhận nuôi cháu M1 và tự nguyện không yêu cầu chị M cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện tại anh đang đi làm công nhân tại công ty TOHOKU địa chỉ tại Phú Thọ mức thu nhập bình quân khoảng 07 triệu đồng một tháng. Anh đang ở nhà tập thể trong công ty. Anh xác định có đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu M1 trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình xác minh với chính quyền địa phương; bà Phạm Thị L là mẹ đẻ anh C đều cung cấp trong quá trình chung sống anh C và chị M đã có nhiều mâu thuẫn cãi cọ nhau chủ yếu liên quan đến vấn đề kinh tế, cuộc sống không ổn định. Chị M đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại huyện N sinh sống, gia đình anh C, bản thân anh C cũng đã nhiều lần đến tìm xin lỗi, đại diện hai bên gia đình đã nhiều lần gặp gỡ trao đổi để hòa giải, hàn gắn hạnh phúc cho anh chị nhưng không được. Địa phương và đại diện gia đình đều thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện xem xét hòa giải cho chị M và anh C về chung sống nếu không hòa giải được thì đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để ổn định cuộc sống riêng.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh C mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dậy con chung. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung cho đến khi thành niên và tự nguyện không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ, chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH 14 về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Trần Văn C.

- Về con chung: Giao con chung là Trần Văn M1, sinh ngày 19/05/2015 hiện đang ở với chị M cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Trần Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh H ngày 11/7/2014 là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng thường xuyên sống xa nhau, không thống nhất được chỗ ở, cách làm ăn, quản lý kinh tế, chi tiêu trong gia đình; không thống nhất được việc sắp xếp, bố trí công việc, không tổ chức được cuộc sống gia đình, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2020 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, mỗi người có cuộc sống của riêng mình. Chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin ly hôn. Anh C không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có biện pháp gì để tổ chức lại cuộc sống, níu kéo hạnh phúc gia đình. HĐXX thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh C

đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014, xử cho chị M được ly hôn anh C để bảo vệ quyền lợi chính đáng của chị M đồng thời để chị M, anh C sớm ổn định cuộc sống riêng.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Văn M1, sinh ngày 19/5/2015, hiện đang ở với chị M. Xét về điều kiện nuôi dưỡng của chị M có nhiều thuận lợi hơn anh C. Chị M đi làm công nhân, mức thu nhập ổn định, trung bình khoảng 08 triệu đồng một tháng. Bố mẹ làm nông nghiệp có điều kiện để giúp chị chăm sóc cháu M1. Hơn nữa cháu M1 đang học tại trường Mầm non xã V, huyện N, có cuộc sống ổn định. Trong khi đó anh C là công nhân làm tại tỉnh Phú Thọ, ở nhà tập thể của công ty. Mẹ đẻ anh C đang sinh sống tại xã Đ cũng đi làm, không có thời gian hỗ trợ anh C trong việc nuôi dậy cháu M1. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển bình thường, tránh sự xáo trộn đối với con chung, cần xử giao cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Văn M1 cho đến khi đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Trần Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản chung, vay nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị M là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Trần Văn C.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Văn M1, sinh ngày 19/5/2015, hiện đang ở với chị M cho chị M tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0002205 ngày 21/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh H.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện T;
- Chi cục THÁ dân sự huyện T;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lại Anh Vân